

**MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHI HAN (*LAPORTEA* Gaudich.)  
TRONG HỌ GAI (URTICACEAE Juss.) Ở VIỆT NAM**

**DƯƠNG THỊ HOÀN**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Chi Han (*Laportea*) được Gaudichaud mô tả lần đầu tiên vào năm 1826 trong tạp chí “Voyage autour du Monde Uranie et la Physicienne Botanique 498”.

Theo hệ thống của Bentham-Hooker (1880) và hệ thống của Takhtajan (1996) đều đặt chi *Laportea* trong tông *Urtieae*. Theo C. Chen, I. Friis & C. W. Melanie (2003) trên thế giới chi này có khoảng 28 loài phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới [9]. Gagnepain, 1929 trong “Flore Générale de L’ Indo-Chine” đã mô tả 7 loài thuộc chi *Laportea* ở Đông Dương, trong đó Việt Nam được ghi nhận có 6 loài, hiện nay trong số 6 loài được ghi nhận ở Việt Nam thì chỉ 2 loài còn nằm trong chi *Laportea*, còn 4 loài *L. urentissima*; *L. annamica*; *L. crenulata*; *L. thorelii* đã chuyển sang chi *Dendrocnide* và loài *L. grossedentata* là tên đồng nghĩa của *L. cuspidata*. Phạm Hoàng Hộ, 1993 trong “Cây cỏ Việt Nam” đã mô tả 5 loài, trong đó loài *L. thorelii* đã chuyển sang chi *Dendrocnide*. Năm 2003, trong “Danh lục các loài thực vật Việt Nam”, Nguyễn Tiến Hiệp có nêu danh lục và giá trị sử dụng của 4 loài thuộc chi *Laportea*.

Qua bước đầu nghiên cứu các tài liệu, các mẫu vật được lưu trữ trong các phòng tiêu bản và đi khảo sát một số vùng trong nước, chúng tôi ghi nhận chi *Laportea* ở Việt Nam có 5 loài. Bài báo này đề cập đến đặc điểm chung của chi *Laportea*, lập khoá định loại các loài, mô tả tóm tắt từng loài trong chi *Laportea* nêu giá trị sử dụng và phân bố của chúng ở Việt Nam.

## **I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là các loài trong tự nhiên (mẫu tươi sống), các tiêu bản khô của các loài trong chi *Laportea* ở Việt Nam được lưu giữ tại các phòng tiêu bản của các Viện nghiên cứu và các trường Đại học như: Phòng tiêu bản Bộ môn thực vật, Khoa sinh học, Trường đại học Khoa học tự nhiên (HNU); Phòng tiêu bản Đại học Dược Hà Nội (HNPI); Bảo tàng thực vật Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN); Phòng tiêu bản Viện Dược liệu, Bộ Y Tế (HNPM); Phòng thực vật Viện Sinh học Nhiệt đới thành phố Hồ Chí Minh (HM)...

### **2. Phương pháp nghiên cứu**

Dùng phương pháp so sánh hình thái, là phương pháp nghiên cứu truyền thống, tuy đơn giản nhưng vẫn bảo đảm độ chính xác đáng tin cậy.

## **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### ***Laportea* Gaudich. - Han, Mán**

Gaudich. 1826. Bot. Voy. Monde Uran. 498; Bentham & Hooker, 1880. Gen. Pl. 3(1): 383; J. D. Hooker, 1885. Fl. Brit. Ind. 5: 549 - 550; Gagnep. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5(2): 854 - 866; Allen, 1964. Gard. Bull. Singapore 20: 111 - 178; Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore 21: 195 - 201; Chew, 1969. Gard. Bull. Singapore 25: 111 - 178.

Cây thảo hoặc cây bụi, có lông ngứa. Lá đơn, mọc cách, phiến lá mỏng như giấy, mép lá có răng cưa thô, gân lá hình lông chim, hoặc hình chân vịt, nang thạch dạng châm hoặc dạng xúc xích, có cuống; lá kèm trong gốc cuống lá, sớm rụng. Cụm hoa thường dạng chùm kép, đôi khi dạng bông, ở nách lá, có cuống. Hoa đơn tính, cùng gốc rất hiếm khi khác gốc, lá bắc rất nhỏ. Hoa đực: Bao hoa hình ống, 4 - 5 thùy, nhị 4 - 5 xếp đối diện với các thùy bao hoa, chỉ nhị gập lại, bao phấn lộn ngược. Hoa cái: Bao hoa 4 thùy, thon mảnh, xẻ sâu, không đều nhau; bầu hình trứng, 1 ô, noãn đính thẳng; vòi nhụy dài, núm nhụy hình đường, gập xuống. Quả bế, hình trứng, dẹt, có gờ ở hai bên; cuống dài 1 - 4mm. Hạt 1.

Chi này trên thế giới có khoảng 28 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 5 loài.

**Type:** *L. canadensis* (L.) Gaudich.

**Khoá định loại các loài trong chi *Laportea* có ở Việt nam**

1A. Cuống của hoa cái có gờ rõ ở hai bên; cuống quả có đốt.

2A. Lá có phiến bầu dục hẹp, gốc lá tròn, chóp lá nhọn, mặt trên lá xanh nhạt, luôn có rãnh cù. Quả nhẵn. .... 1. *L. bulbifera*

2B. Lá có phiến bầu dục rộng, gốc lá bằng, chóp lá không nhọn, mặt trên lá đỏ tía, không có rãnh cù. Quả có mụn trên bề mặt. .... 2. *L. violacea*

1B. Cuống của hoa cái không có gờ; cuống quả không có đốt.

3A. Có rãnh cù. Quả nhẵn ..... 3. *L. cuspidata*

3B. Không có rãnh cù. Quả có mụn trên bề mặt.

4A. Thân màu đỏ, có 4 rãnh dọc, không phân nhánh. Gốc lá tròn, cuống dài hơn phiến. Hoa cái có vòi nhụy thẳng. Quả không có mỏ ..... 4. *L. disepala*

4B. Thân không màu đỏ, có 5 rãnh dọc, có phân nhánh. Gốc bằng hay hơi thót, cuống ngắn hơn phiến. Hoa cái có vòi nhụy gập xuống. Quả có mỏ gập xuống ..... 5. *L. interrupta*

**1. *Laportea bulbifera* (Sieb. & Zucc.) Wedd - Han Phù, Mán cầu hành.**

Wedd. 1856. Monogr. urtic. 139; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 2: 762; W. T. Wang & C. J. Chen. 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 32; id. 2003. Fl. China, 5: 86; N. T. Hiệp, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 215 - *Urtica bulbifera* Sieb. & Zucc. 1846. Abt. Bayer. Acad. Wiss. Math. Phys 4 (3): 214.

Cây thảo một năm, thân mảnh, cao 60 - 200 cm, không phân cành, luôn có rãnh cù, có lông ngứa. Lá đơn, mọc cách, hình bầu dục hẹp, kích thước 9 - 16 × 5 - 10 cm, gốc lá tròn, chóp lá nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ, gân hình chân vịt, gân gốc 3, gân phụ 5 cặp, mặt dưới lá có lông ngứa, mặt trên màu xanh nhạt, cuống dài 2- 3 cm; lá kèm trong gốc cuống lá, thon mảnh, dài 0,5 - 1 cm, sớm rụng. Cụm hoa dạng chùm kép, mọc ở nách lá, nhiều nhánh, có lông ngứa cứng; hoa đơn tính, cùng gốc, lá bắc dài 1mm. Hoa đực có bao hoa 5 thùy, xẻ sâu, thùy hình thuyền, dài 1mm; nhị 5, chỉ nhị dài 1,5 mm gập xuống. Hoa cái có bao hoa 4 thùy, xẻ sâu, thùy hình thuyền, không đều nhau; bầu hình trứng lệch, cao 1 mm, 1 ô; vòi nhụy hình đường, dài bằng bầu, núm nhụy gập xuống; cuống có gờ rõ ở hai bên. Quả bế, hình chữ D, dài 3 mm, nhẵn, có mỏ, cuống quả có đốt.

**Loc. clags.:** Japon

**Sinh học và sinh thái:** Cây ra hoa vào các tháng 6-8; có quả vào các tháng 8-12. Gặp mọc rải rác trong rừng, ở những nơi ẩm, ở độ cao 1500m.

**Phân bố:** Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

**Công dụng:** Cây độc, có lông ngứa

**2. *Laportea violacea* Gagnep. - Han tía, Han dò, Han linh.**

Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 4; id. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 856; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 2: 727; W. T. Wang & C. J. Chen. 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 36; id. 2003. Fl. China, 5: 86; N. T. Hiệp, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 216 - *Laportea vitifolia* Hand.-Mazz. 1929. Symb. Sinic. 7: 117.

Cây thảo hay cây bụi nhỏ, cao 2 - 4 m, phân nhánh nhiều, thân có sọc lá hình mắt chim sát nhau, không có rễ củ. Lá đơn, mọc cách, hình bầu dục rộng, kích thước 6 - 12 × 4 - 10 cm, gốc lá bằng, chóp lá có mũi tù, mép có răng cưa to, gân hình chân vịt, gân phụ 4 - 5 cặp, có lông ngứa ngắn, mặt trên màu đỏ tía, cuống dài 4 - 9 cm; lá kèm 2 mm, sớm rụng. Cụm hoa hình chùy, mọc đơn độc ở nách lá, có 4 - 8 nhánh, có lông; hoa đơn tính, cùng gốc hay khác gốc. Hoa đực có bao hoa 5 thùy, xẻ sâu; nhị 5, chỉ nhị gấp xuống. Hoa cái có bao hoa 4 thùy không đều nhau, hai thùy bên to, xẻ sâu, hai thùy còn lại nhỏ, xẻ nông; bầu hình bầu dục, kích thước 0,8 × 0,4 mm, 1 ô; vòi nhụy dài, núm nhụy hình đường dài 2,5 mm, gấp xuống; cuống dài 0,4 mm, có gờ rõ ở hai bên, có lông rải rác. Quả bé, hình bầu dục dẹt, có mụn trên bề mặt, có mỏ gấp xuống, cuống quả có đốt.

**Loc.class.:** Vietnam, Tonkin, Hanoi region, toward Kien-Khe. **Typus:** Bon 2669 (P).

**Sinh học và sinh thái:** Cây ra hoa vào các tháng 6 - 8; có quả vào các tháng 8 - 11. Mọc trên núi đá vôi, cây ưa sáng, ở độ cao 600 - 1000m.

**Phân bố:** Lạng Sơn, Hà Tây, Hà Nam, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc.

**Công dụng:** Lá có lông rất ngứa, rễ làm thuốc trừ giun, ỉa ra máu.

**3. *Laportea cuspidata* (Wedd.) Friis - Han nhọn**

Friis, 1981. Kew Bull. 36: 156; W. T. Wang & C. J. Chen. 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 37; id. 2003. Fl. China, 5: 87 - *Girardinia cuspidata* Wedd. 1869. Prodr. 16(1): 103 - *Laportea grossedentata* C. H. Wright, 1899. Journ. Linn. Soc. London (Bot.). 26: 474; Gagnep. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 857.

Cây thảo, cao 40 - 150 cm, mọc thành bụi, hiếm khi phân cành, thân trên màu đỏ tía, có 5 rãnh dọc, có lông ngứa rải rác, có rễ củ. Lá đơn, mọc cách, hình trứng rộng, kích thước 7 - 15 cm × 3,5 - 10 cm, gốc lá tròn, chóp lá dài có đuôi, mép lá có răng cưa to, gân hình chân vịt, gân gốc 3, gân phụ 3 - 4 cặp, cả hai mặt phủ lông ngứa rải rác, cuống dài 3 - 10 cm; lá kèm hình tam giác, dài 3 - 4 mm, đỉnh xẻ 2, sớm rụng. Cụm hoa hình chùy, mọc đơn độc ở nách lá; cụm hoa đực ở phía trên, dài 8 - 17 cm; cụm hoa cái ở phía dưới dài 15 - 25 cm; hoa đơn tính, cùng gốc. Hoa đực có bao hoa 5 thùy, xẻ nông; nhị 5 dài 0,4mm; không cuống hoặc có cuống dài 1,5 mm. Hoa cái có bao hoa 4 thùy, xẻ sâu, các thùy không đều nhau, bao lấy bầu; bầu hình trứng, kích thước 1,5 × 1 mm, 1 ô; vòi nhụy dài 2 mm, núm nhụy gấp xuống; cuống dài 1,5 mm, không có gờ. Quả bé, hình trứng ngược, dẹt, cao 2 mm, nhẵn, cuống dài 1 - 2 mm không có đốt.

**Loc.class.** China

**Sinh học và sinh thái:** Cây ra hoa vào các tháng 6 - 7; có quả vào các tháng 8 - 9. Mọc thành bụi ở bìa rừng, nơi ẩm ướt, ở độ cao tới 800 - 1500m.

**Phân bố:** Cao bằng (Trà Lĩnh), Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

**Công dụng:** Cây độc, lá có lông ngứa

**4. *Laportea disepala* (Gagnep.) Chew - Han lá dài**

Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore, 21: 200; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 2: 726; N. T. Hiệp, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 215 - *Fleurya disepala* Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 556; id. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 862.

Cây thảo một năm, cao 60 cm, không phân nhánh, thân màu đỏ, phủ đầy lông, có 4 rãnh dọc. Lá đơn, mọc cách, hình tim, kích thước 5 - 14 × 5 - 11 cm, gốc lá tròn, mép lá có răng cưa nhỏ, cuống thường dài hơn phiến lá; lá kèm trong gốc cuống lá dài 5 mm, sớm rụng. Cụm hoa dạng chùm kép, mọc đơn độc ở nách lá, nhiều nhánh, rất hiếm khi thành cặp; hoa đơn tính, cùng gốc, lá bắc nhỏ. Hoa đực nhỏ hơn hoa cái, có bao hoa 4 thùy, xẻ sâu, thùy tam giác; nhị 4, chỉ nhị gập xuống. Hoa cái có bao hoa hình ống xẻ 4 thùy, hai thùy xẻ sâu, hai thùy xẻ nông, bao lấy bầu; bầu hình trứng, kích thước 0,4 × 0,3 mm, 1 ô; vòi nhụy dài, thẳng; núm nhụy hình đường, không gập xuống; cuống dài 0,4 mm, không lông, không có gờ. Quả bế, hình bầu dục dẹt, không có mỏ, kích thước 1,5 × 1,2 mm, cuống quả không có đốt.

**Loc.class.:** Cambodia

**Sinh học và sinh thái:** Cây ra hoa vào các tháng 8 - 9; có quả vào các tháng 11 - 12. Gặp mọc rải rác trong rừng, ở những nơi sáng, ở độ cao từ 1000 - 1500m.

**Phân bố:** Đắc Lắc. Còn có ở Thái Lan, Campuchia.

**Công dụng:** Cây độc, có lông ngứa

**5. *Laportea interrupta* (L.) Chew - Han ngứa**

Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore, 21(2): 200; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 2: 726; W. T. Wang & C. J. Chen. 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 41; id. 2003. Fl. China, 5: 88; N. T. Hiệp, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 216 - *Urtica interrupta* L. 1753. Sp. Pl. 985 - *Fleurya interrupta* (L.) Gaudich. 1826. Bot. Voy. Moden Uran. 498; Gagnep. 1929, Fl. Gen. Indoch. 5: 861.

Cây thảo, cao 0,5 - 1m; phân nhánh ít, thân không màu đỏ, có 5 rãnh dọc, phủ đầy lông. Lá đơn, mọc cánh, hình tim, kích thước 5 - 9 × 3 - 6 cm, phiến mỏng, gốc lá bằng hoặc hơi thót, chóp lá nhọn, mép lá có răng cưa to, gân hình chân vịt, gân gốc 3 - 5, hai mặt phủ đầy lông, cuống thường ngắn hơn phiến; lá kèm 2, dính làm một ở 1/3 dưới, sớm rụng. Cụm hoa dạng chùm kép, mọc đơn độc ở nách lá, cuống mảnh, không lông; hoa đơn tính, cùng gốc. Hoa đực có bao hoa 4 thùy, màu trắng hay hồng, dễ rụng; nhị 3 hoặc 4, chỉ nhị gập xuống. Hoa cái có bao hoa hình đầu 4 thùy; bầu hình trứng dẹt, vòi nhụy gập xuống; cuống không có gờ. Quả bế, hình bầu dục dẹt, có mỏ gập xuống, cuống quả không có đốt.

**Loc.class. Habitat** India.

**Sinh học và sinh thái:** Cây ra hoa vào các tháng 4 - 5; có quả vào các tháng 6 - 7. Mọc trên núi đá vôi, cây ưa sáng, chịu hạn, ở độ cao tới 600m.

**Phân bố:** Cao bằng (Trà Lĩnh), Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

**Công dụng:** Cây độc, lá có lông ngứa, rễ hoặc toàn cây được dùng làm thuốc chữa ho.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Bentham G., J. D. Hooker.,** 1880: Genera Plantarum, 3(1): 383. London.
2. **Võ Văn Chi,** 2003: Từ điển thực vật thông dụng, 1: 1512-1513. Nxb KH&KT, Hà Nội
3. **Chen C., Friis Ib, C. W. Melanie,** 2003: Flora of China, 5: 76-189.

4. Chew W. L., 1965: Gardens' Bulletin Singapore, 21: 195- 201.
5. Chew W. L., 1969: Gardens' Bulletin Singapore, 25: 111- 178.
6. Gagnepain F., 1929: Flore Générale de L' Indo-Chine, 5(2): 854-866. Paris.
7. Nguyễn Tiến Hiệp, 2003: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, 2: 209 - 226. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Phạm Hoàng Hộ, 1993: Cây cỏ Việt Nam, 2(2): 726 -727. Montreal.
9. Takhtajan A. L., 1996: Diversity and classification of Flowering plants: 236-239. New York.

**SOME RESULTS OF STUDY ON THE GENUS *LAPORTEA* Gaudich.  
(URTICACEAE Juss.) IN VIETNAM**

*Duong Thi Hoan*

**SUMMARY**

According to Chen, Friis & Wilmot-Dea (2003), the genus *Laportea* has 28 species in the world, almost distributed in tropical and subtropical regions, this genus belongs to tribe *Urtieae*. In 1926, Gagnepain described 7 species of *Laportea* in Indochina, of which Vietnam has 6 species. Subsequently this genus has only 2 species because 4 species *L. urentissima*; *L. annamica*; *L. crenulata*; *L. thorelii* have been moved to *Dendrocnide* and the species *L. grossedentata* became a synonym of *L. cuspidata*. In 1993, Pham Hoang Ho described 5 species of *Laportea* in Vietnam but *L. thorelii* species has been moved to *Dendrocnide*. In 2003, Nguyen Tien Hiep published a list of 4 species of *Laportea*. The result shows that there are 4 species of *Laportea* in Vietnam: *L. bulbifera*; *L. disepala*; *L. interrupta*; *L. violacea*. The species are distributed in ten provinces: Lao Cai, Cao Bang, Lang Son, Ha Tay, Ha Nam, Thanh Hoa, Hue, Ho Chi Minh city, Khanh Hoa, Tay Ninh.

This genus *Laportea* in Vietnam has the following morphological characteristics: Monoecious annual herbs with irritant hairs. Leaves chartaceous, dentate. Stipules intra-petiolar, connate, bifid at apices. Male flowers with 4 or 5 tepals and stamens. Female flowers pedicellate; pedicels winged either laterally and symmetrically or dorsiventrally and symmetrically. Achenes compressed, ovate, not flattened and papery; seeds not visible through the ovary wall. Based on the characteristics such as the pedicels of female flowers conspicuously laterally, and the achenes articulated on pedicel, we constructed a key to species of the genus *Laportea* in Vietnam.